UBND TỈNH BẾN TRE **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 4918/TB-STC-SXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10/2016	*Bến Tre, ngày 28 tháng 10 năm 2016*

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 10/2016 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG **GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** Đặng Văn Đức	**SỞ TÀI CHÍNH** **GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **Hồ Huy Hải**

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 10/2016

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	82	82	82	82	82	84	82	82	82	
4	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	89	88	89	89	89	90	90	90	
5	Ciment Hà Tiên Đa dụng	bao	79									
6	Ciment Holcim Xây tô	bao		91	92			92	93		92	
7	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		84	85			
8	Ciment trắng Thái	bao						130	145			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
9	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg			11				12,5	12,8		
10	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	11,2	11,5	11	11,9	11,9	12,6	12,5	12,8	12	
11	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	11,2	11,5	11	12	12	12,6	12,5	12,8	12	
12	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	70,5	71	69	73	73	72	72	73	72	
13	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	109	108	106	111	111	114	115	118	115	
14	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	149	145	145	151	151	155	154	160	152	
15	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	192,5	190	190	195	195	194	195	200	198	
16	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	246,5		243	250,5	250,5	242	246		243	
17	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	307		296	307	307		300		295	
18	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	375									
19	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	489									
	Thép SeAH Việt Nam											
20	Ống thép SeAH den (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	14,38									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	14,05									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,05									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	14,27									
24	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	14,27									
25	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	14,27									
26	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	15,59									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	22,30									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	21,42									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	21,42									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	21,64									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	22,19									
32	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	12,3									
	Thép Hòa Phát (TCVN 1651-1:2008)											
33	Thép cuộn CB240T Φ6, Φ8, Φ10	kg	13,2									
34	Thép cuộn CB300-V D8	kg	13,25									
35	Thép buộc 1 ly	kg	15,0			18						
36	Hoa cửa sắt carô	m^2	315									
37	Hoa cửa sắt nhôm	m^2	370									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	C. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
38	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m^3	480	470	530	530	520	525	480	530	520	
39	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m^3		320	360	340			350			
40	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m^3						390		385	400	
41	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m^3	410	430	450	430	430	460		460		
42	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m^3		300				360	320			
43	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3						405				
44	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m^3	410			425	435					
45	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m^3				425		315	290			
46	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3						320			300	
47	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3				380	380	365	380			
	D. CÁT(TCVN 7570: 2006)											
48	Bột đá	kg						3				
49	Cát vàng Moduel 1,2	m^3	130									
50	Cát vàng Moduel 1,3	m^3	180									
51	Cát vàng Moduel 1,6	m^3	240									
52	Cát đen	m^3	55		70	65	70	70	70	70	70	
53	Cát vàng Moduel 1	m^3	100	112	120		120		130	110	130	
54	Cát vàng Moduel 0,8	m^3	88	100		85			100			
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
55	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm)	viên	1,15	1,15			1,3			1,35		
56	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm)	viên	1,1	1,1			1,1		1,2	1,21		
57	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2		1,35							
58	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
59	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,2	1,4	1,1			1,44	
60	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,4		1,4			1,41	
61	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m^2	105									
62	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m^2	110									

TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
63	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
64	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	1,65									
65	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	1,76									
66	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	1,98									
67	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9,35									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
68	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	13,97									4,1 kg
69	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,3									4,1 kg
70	Ngói nóc	viên	27,5									
71	Ngói rìa	viên	27,5									
72	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
73	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	168									
74	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	162									
75	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	202									
76	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	175									
77	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	192									
78	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	186									
79	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	186									
80	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	163									
81	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	181									
82	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	253									
83	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	286									
84	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	280									
85	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	312									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
86	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	260									
87	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
88	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	312									
89	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	382									
90	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	477									
91	Gạch tàu	viên					4,5			6,05		
	F.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
92	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
93	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
94	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
95	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
96	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
97	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
98	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
99	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
100	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
101	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
102	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
103	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
104	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
105	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
106	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 ($1mm^2$)	m	5,3									
107	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 ($2 mm^2$)	m	9,3									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
108	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
109	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
110	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
111	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
112	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5,3									
113	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	6,5									
114	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
115	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
116	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	12,5									
117	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14,3									
118	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
119	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	18,5									
120	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
121	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
122	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
123	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
124	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
125	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
126	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
127	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
128	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
129	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
130	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
131	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
132	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
133	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
134	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
135	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
136	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
137	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
138	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
139	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
140	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
141	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
142	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	
143	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
144	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
145	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
146	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
147	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
148	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
149	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
150	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
151	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
152	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
153	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
154	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
155	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
156	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
157	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
158	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
159	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
160	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
161	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
162	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
163	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
164	Taplô 30x40	cái	26	30								
165	Taplô 20x30	cái	17	20								
166	Taplô 16x20	cái	13	18								
167	Taplô 8x16	cái	7									
168	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
169	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
170	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
171	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
172	Co L, T	bịt	8,5									
173	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
174	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
175	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
176	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
177	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
178	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
179	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
180	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
181	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									
182	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,738									
183	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
184	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
185	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									
186	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
187	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
188	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm^2.	m	5,9									
189	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm^2.	m	9,24									
190	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm^2.	m	13,64									
191	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm^2.	m	1,68									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
192	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm^2.	m	2,83									
193	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm^2.	m	4,04									
194	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm^2.	m	5,15									
195	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm^2.	m	7,21									
196	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm^2.	m	11,6									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
197	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
198	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
199	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
200	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
201	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
202	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
203	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
204	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
205	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
206	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
207	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
208	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
209	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
210	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Minh Hùng											
211	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
212	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
213	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
214	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
215	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
216	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
217	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	71,83									
218	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
219	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
220	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
221	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
222	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
223	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
224	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
225	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
226	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
227	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
228	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
229	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
230	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
231	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
232	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
233	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
234	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
235	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
236	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
237	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
238	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
239	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
240	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
241	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
242	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
243	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
244	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
245	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
246	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
247	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
248	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
249	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
250	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
251	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
252	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
253	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
254	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
255	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
256	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
257	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
258	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
259	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
260	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
261	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
262	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
263	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
264	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
265	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
266	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
267	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
268	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
269	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
270	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
271	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									
272	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
273	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
274	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
275	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
276	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
277	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
278	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
279	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
280	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									
281	Ống nhựa Tân Tiến Φ 280x6,9mm	m	409,50									
282	Ống nhựa Tân Tiến Φ 315x8mm	m	539,55									
283	Ống nhựa Tân Tiến Φ 400x11,7mm	m	1.016,4									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
284	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
285	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
286	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
287	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
288	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
289	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
290	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
291	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
292	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
293	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
294	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
295	Tê Tân Tiến Φ 21	cái	1,90									
296	Tê Tân Tiến Φ 27	cái	2,65									
297	Tê Tân Tiến Φ 34	cái	4,30									
298	Tê Tân Tiến Φ 42	cái	5,85									
299	Tê Tân Tiến Φ 49	cái	9,15									
300	Tê Tân Tiến Φ 60	cái	14,20									
301	Tê Tân Tiến Φ 75	cái	28,20									
302	Tê Tân Tiến Φ 90	cái	29									
303	Tê Tân Tiến Φ 114	cái	61									
304	Tê Tân Tiến Φ 168	cái	236									
305	Tê Tân Tiến Φ 220	cái	516									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
306	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
307	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,65									
308	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
309	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
310	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
311	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
312	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									

	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x7,3mm	m	249,5									
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,8									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x8,7mm	m	388									
325	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,50									
326	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	634									
327	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,8									
328	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,7									
329	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,1									
330	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.630									
331	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.676,1									
332	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x15.3mm	m	1.715,45									
333	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
334	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.534									
335	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
336	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
337	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,070									
338	Nối trơnHoa Sen Φ 42	m	5,61									
339	Nối trơn Hoa Sen Φ 49	m	8,69									
340	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
341	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
342	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
343	Co 90° Hoa Sen Φ 42	cái	8,03									
344	Co 90° Hoa Sen Φ 49	cái	12,54									
345	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
346	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
347	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
348	Tê dày Hoa Sen Φ 42	cái	10,78									
349	Tê dày Hoa Sen Φ 49	cái	15,95									
	Ống nhựa Bình Minh											
350	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
351	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
352	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
353	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
354	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
355	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
356	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
357	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
358	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
359	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
360	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
361	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
362	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
363	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
364	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
365	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
366	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
367	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
368	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
369	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
370	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
371	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
372	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
373	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
374	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
375	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
376	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
377	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
378	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
379	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
380	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
381	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
382	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
383	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
384	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
385	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
386	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
387	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
388	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
389	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
390	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
391	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
392	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
393	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
394	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
395	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
396	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
397	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
398	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
399	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
400	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
401	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
402	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,6mm	m	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	7,8	
403	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
404	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
405	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
406	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
407	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,0mm	m	18	18	18	18	18	18	18	18	18	
408	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x1,8mm	m	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	20,8	
409	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x4,0mm	m	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5	43,5	
410	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 76x3,0mm	m	42	42	42	42	42	42	42	42	42	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
411	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x4,0mm	m	66	66	66	66	66	66	66	66	66	
412	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x5,0mm	m	83	83	83	83	83	83	83	83	83	
413	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5.0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
414	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 140x7,0mm	m	185	185	185	185	185	185	185	185	185	
415	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x7,0mm	m	225	225	225	225	225	225	225	225	225	
416	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 200x4,5mm	m	179	179	179	179	179	179	179	179	179	
417	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,9mm	m	233,7	233,7	233,7	233,7	233,7	233,7	233,7	233,7	233,7	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
418	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
419	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
420	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
421	Hơi gió	m^3	13,4									
422	Hơi đá	m^3	50									
423	Đất đèn loại thường	kg	43									
424	Mactic (ngoại)	kg	8									
425	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
426	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
427	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
428	Giấy nhám	tờ	1									
429	A dao	kg	75									
430	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
431	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	23.500									
432	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	18.500									
433	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m^3	12.500									
434	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
435	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
436	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
437	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
438	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
439★	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
440	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
441	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	21,0									
442	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	24									
443	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	27									
444	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	29									
445	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	34									
446	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	40									
447	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
448	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
449	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
450	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
451	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
452	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
453	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
454	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
455	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
456	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
457	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
458	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
459	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
460	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
461	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
462	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
463	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
464	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
465	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
466	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
467	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
468	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
469	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
470	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
471	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
472	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
473	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
474	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
475	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
476	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
477	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
478	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
479	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
480	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
481	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
482	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
483	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
484	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
485	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
486	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
487	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
488	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
489	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
490	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
491	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
492	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
493	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
494	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
495	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
496	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									
497	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
498	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
499	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
500	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
501	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
502	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									
503	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
504	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
505	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
506	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
507	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
508	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
509	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									
510	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
511	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
512	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
513	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
514	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
515	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
516	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
517	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Đòn tại (batten-làm rui hoặc mè)											
518	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
519★	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
520	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
521	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
522	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
523	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
524	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
525	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125									
526	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	135									
527	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125									
528	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	145									
529	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm	m^2	175									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
530	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	185									
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.											
531	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:** -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m^2	134									
532	**Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:** -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	128									
533	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	m^2	163									
534	**Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm	m^2	143									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
535	**Trần khung chìm LÊ TRÀN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)	m^2	136									
536	**Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	m^2	166									
537	**Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)	m^2	146									
538	**Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm** -Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm	m^2	176									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
541	**Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm**	m^2	131									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
539	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm**	m^2	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
540	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm**	m^2	286									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	***CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:**											
541	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	263,6									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
542	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1									
543	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1									
544	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8									
545	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8									
546	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8									
547	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5									
548	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5									
549	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410									
550	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4									
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
551	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8									
552	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8									
553	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6									
554	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
555	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
556	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
557	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
558	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
559	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
560	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
561	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
562	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									
563	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
564	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
565	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
566	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
567	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
568	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
569	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
570	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
	***GỐI CỐNG:**											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
571	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
572	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
573	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
574	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
575	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									
576	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
577	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
578	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
579	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
580	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
	***JOINT CỐNG:**											
581	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
582	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									
583	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
584	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
585	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
586	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
587	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
588	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
589	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
590	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
591	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
592	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
593	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m^2	1.533									
594	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m^2	2.575									
595	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	2.855									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời.	m^2	4.656									
597	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m^2	4.542									
598	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m^2	5.575									
599	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet.	m^2	5.867									
600	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	5.931									
601	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.126									
602	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.524									
603	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m^2	4.023									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
604	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									

STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
605	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
606	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
607	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
608	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
609	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
610	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									
611	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
612	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									
613	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									
614	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
615	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
616	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
617	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									
618	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
619	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
620	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
621	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
622	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	2.219									
623	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.620									
624	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.446									
625	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m^2	4.116									
626	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.043									
627	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT (1,4*2,2m).	m^2	4.260									
628	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.478									
629	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m^2	2.688									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
630	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.100									
631	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.235									
632	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.250									
633	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.420									
634	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.300									
635	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m^2	1.650									
636	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m^2	1.200									
637	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.350									
638	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m^2	1.980									
639	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cử sổ có chia ô)	m^2	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
640	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
641	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
642	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT: 1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
643	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									
644	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
645	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
646	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
647	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
648	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
649	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
650	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
651	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật; kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
652	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
653	Vách kính, kính trắng 5mm, có đố, (KT: 1m*1m)	m^2	1.595									
654	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m^2	2.145									
655	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.289									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
656	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.179									
657	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	3.289									
658	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	3.289									
659	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m^2	3.685									
660	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.795									
661	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.795									
662	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm.Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m^2	2.805									
663	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m^2	1.452									
664	Vách kính khung nhôm hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,76 mm màu xanh biển Việt Nhật.	m^2	3.443									
665	Lam ngang chắn nắng-trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 150x50x1,5	m^2	1.969									
666	Lam đứng trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 80x80x1,4	md	1.064,8									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
667	Nhựa đường Tín Thịnh đóng phuy shell 60/70 (TCVN	kg	10,8									
668	Nhũ tương Tín Thịnh đóng phuy Colas CRS-1(R65) (TCVN 7493:2005)	kg	9,3									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
669	Nhũ tương Tân Thịnh đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)(TCVN 4493:2005)	kg	10,3									
670	Nhựa đường Petrolimex (190kg/phuy)	kg	12,496									
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
671	Carboncor Asphalt	tấn	4.004									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
672	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lon	822									lon 05L
673	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.749									thùng 17,5L
674	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.271									thùng 17,5L
675	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lon	245									lon 3,8 L
676	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	1.005									thùng 18L
677	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	850									thùng 18L
678	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao Goldtex	thùng	1.300									thùng 18L
679	Bột trét chất lượng cao ngoài trời Goldtex	bao	225									40kg
680	Bột trét chất lượng cao trong nhà Goldtex	bao	195									40kg
681	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
682	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
683	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
684	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
685	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
686	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
687	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
688	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
689	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
690	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
691	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
692	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
693	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
694	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
695	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
696	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
697	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
698	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
699	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
700	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
701	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
702	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
703	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
704	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
705	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
706	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
707	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	320									thùng 5 L
708	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
709	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
710	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
711	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
712	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
713	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
714	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
715	Ty lợp 6ly	cái	3									
716	Đinh các loại	kg	30									
717	Phấn tale loại tốt	kg	55									
718	Cánh kiến	kg	300									
719	Sáp bóng	kg	60									
720	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
721	Flincote Rồng Đen	kg	55									
722	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
723	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
724	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
725	Khóa Solex xám	cái	75									
726	Khóa Italia	cái	320									